

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT KHẨU
LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

1. Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301339815 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 9 năm 2010, và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là SLC kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2015. Cổ phiếu của Công ty hủy đăng ký giao dịch từ ngày 25 tháng 5 năm 2019 theo Thông báo số 491/TB-SGDHN ngày 10 tháng 5 năm 2019 do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia (không hoạt động tại trụ sở). Xuất khẩu thực phẩm. Mua bán hải sản, thực phẩm. Lữ hành trong nước. Lữ hành quốc tế. Xuất khẩu văn hóa phẩm ra nước ngoài để cung cấp cho người lao động Việt Nam ở nước ngoài. Mua bán hàng điện, điện tử, kim khí điện máy. Tư vấn du học. Dịch vụ dịch thuật, dịch tài liệu, sách báo. Phiên dịch. Gia công may da, vải simili, lều bạt, nệm xe hơi. Mua bán nông sản. Mua bán phụ tùng. Mua bán xe hơi. Giới thiệu việc làm. Đại lý bán vé máy bay. Dạy ngoại ngữ (trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng - Đoàn thể).

Tên tiếng anh: Labour and Expert Export Service Joint Stock Company

Tên viết tắt: Suleco

Trụ sở chính: 635A Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phan Vũ Tuấn	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Dân	Thành viên
Bà	Huỳnh Thị Dương Thiện	Thành viên
Bà	Nguyễn Diệu Uyên	Thành viên
Bà	Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Phạm Nguyễn Thiên Du	Trưởng ban
Ông	Trịnh Minh Thủy	Thành viên
Ông	Võ Kiến Quốc	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Phan Vũ Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà	Vũ Quỳnh Trâm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ 13/10/2023)
Ông	Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Đặng Thị Minh Thư	Kế toán trưởng (đến ngày 23/11/2023)
Bà	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	Kế toán trưởng (từ ngày 23/11/2023)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Phan Vũ Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-----	--------------	----------------------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 11 tháng 4 năm 2024

TM. Hội đồng Quản trị

Phan Vũ Tuấn

Chủ tịch

Số: C1123468-R/AISC-DN7**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia** (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11 tháng 4 năm 2024, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



MOORE AISC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

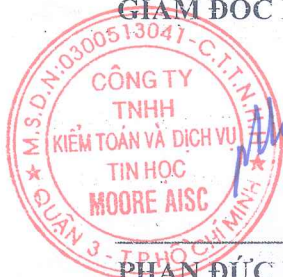
Vấn đề cần nhấn mạnh

+ Như được trình bày tại mục V.5.(c1) và V.13(*) của Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty vẫn chưa quyết toán với Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh về những số dư công nợ phải thu, phải trả phát sinh khi Công ty cổ phần hóa.

Tp.HCM, ngày 11 tháng 4 năm 2024

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN



PHAN ĐỨC DANH

Số Giấy CNĐKHNKT: 2080-2023-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐỖ THỊ HẰNG

Số Giấy CNĐKHNKT: 4226-2023-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111.928.499.172	80.599.991.987
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	65.096.013.559	25.954.994.260
1. Tiền	111		65.096.013.559	18.454.994.260
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	9.040.750.000	22.605.600.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10.107.941.600	13.734.908.285
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.067.191.600)	(1.429.308.285)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.422.535.100	24.756.242.520
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	182.000.000	182.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	675.826.425	490.617.823
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	27.825.258.675	24.404.251.219
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(260.550.000)	(320.626.522)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		15.180.000	15.870.000
1. Hàng tồn kho	141	V.6	15.180.000	15.870.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.354.020.513	7.267.285.207
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	4.794.888.807	339.146.351
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.559.131.706	6.926.218.780
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.920.076
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.409.992.933	53.817.289.998
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.582.788.122	20.572.788.122
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	20.582.788.122	20.572.788.122
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.325.115.432	22.888.654.645
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	22.015.858.245	22.455.797.458
- Nguyên giá	222		47.225.532.600	48.126.633.863
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.209.674.355)	(25.670.836.405)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	309.257.187	432.857.187
- Nguyên giá	228		952.350.000	952.350.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(643.092.813)	(519.492.813)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	500.000.000	4.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.500.000.000	3.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	4.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.002.089.379	5.855.847.231
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	5.002.089.379	5.855.847.231
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		160.338.492.105	134.417.281.985

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		75.463.646.986	67.766.523.521
I. Nợ ngắn hạn	310		72.612.762.368	64.915.638.903
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	3.588.997.366	2.261.155.192
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.234.243.033	570.940.582
4. Phải trả người lao động	314		3.992.135.543	2.093.988.551
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	24.480.465.550	19.751.323.338
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	33.247.498.634	36.168.808.998
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.069.422.242	4.069.422.242
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.850.884.618	2.850.884.618
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	2.850.884.618	2.850.884.618
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.874.845.119	66.650.758.464
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	84.874.845.119	66.650.758.464
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92.000.000.000	92.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92.000.000.000	92.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.539.102	23.539.102
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.148.693.983)	(25.372.780.638)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(25.372.780.638)	(12.073.361.172)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.224.086.655	(13.299.419.466)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		160.338.492.105	134.417.281.985

Tp.HCM, ngày 11 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đặng Võ Thùy Tâm

Nguyễn Thị Mỹ Tiên

Phan Vũ Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		92.119.870.090	35.525.527.361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		273.226.849	332.047.727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	91.846.643.241	35.193.479.634
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	15.424.498.999	12.413.071.663
Lợi nhuận (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		76.422.144.242	22.780.407.971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	625.006.952	2.151.652.715
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.754.128.886	1.354.601.336
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	31.592.629.226	21.119.950.711
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	16.708.479.092	15.188.910.871
10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		26.991.913.990	(12.731.402.232)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	556.283.701	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	6.007.582.384	568.017.234
13. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(5.451.298.683)	(568.017.234)
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.540.615.307	(13.299.419.466)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.556.124.010	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.984.491.297	(13.299.419.466)

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM, ngày 11 tháng 4 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Đặng Võ Thùy Tâm



Nguyễn Thị Mỹ Tiên





Phan Vũ Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.540.615.307	(13.299.419.466)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	1.849.583.950	1.833.292.315
- Các khoản dự phòng	03		(422.193.207)	1.236.393.807
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3,4	(112.894.882)	5.946.407
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(961.380.721)	(954.090.407)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(760.404.642)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn				
3. lưu động	08		21.133.325.805	(11.177.877.344)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(1.385.175.757)	26.632.683.450
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		690.000	2.990.000
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5.140.999.455	3.067.723.565
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(3.601.984.604)	1.362.561.956
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		3.626.966.685	(3.627.167.285)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.914.821.584	16.260.914.342
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.286.044.737)	(235.792.593)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		468.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		2.300.000.000	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000	12.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.000.000.000	1.470.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		631.165.752	1.441.506.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.113.302.833	4.175.714.253

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		39.028.124.417	20.436.628.595
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	25.954.994.260	5.524.312.072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		112.894.882	(5.946.407)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	65.096.013.559	25.954.994.260

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM, ngày 11 tháng 4 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đặng Võ Thùy Tâm

Nguyễn Thị Mỹ Tiên



Phan Vũ Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301339815 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 9 năm 2010, và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là SLC kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2015. Cổ phiếu của Công ty hủy đăng ký giao dịch từ ngày 25 tháng 5 năm 2019 theo Thông báo số 491/TB-SGDHN ngày 10 tháng 5 năm 2019 do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 92.000.000.000 VND, được chia thành 9.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Trụ sở chính: 635A Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ - Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia (không hoạt động tại trụ sở). Xuất khẩu thực phẩm. Mua bán hải sản, thực phẩm. Lữ hành trong nước. Lữ hành quốc tế. Xuất khẩu văn hóa phẩm ra nước ngoài để cung cấp cho người lao động Việt Nam ở nước ngoài. Mua bán hàng điện, điện tử, kim khí điện máy. Tư vấn du học. Dịch vụ dịch thuật, dịch tài liệu, sách báo. Phiên dịch. Gia công may da, vải simili, lều bạt, nệm xe hơi. Mua bán nông sản. Mua bán phụ tùng. Mua bán xe hơi. Giới thiệu việc làm. Đại lý bán vé máy bay. Dạy ngoại ngữ (trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng - Đoàn thể).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 86 nhân viên (Ngày 31/12/2022: 77 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty Con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (02) công ty Con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Trung tâm Ngoại ngữ Nhật - Anh Chuyên gia	Dịch vụ	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nguồn Nhân lực Suleco	Dịch vụ	100%	100%	100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết được xác định căn cứ vào tỷ lệ sở hữu phần vốn góp của các công ty Con thuộc hình thức sở hữu là trách nhiệm hữu hạn.

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trường Trung cấp nghề Suleco	165 Đại lộ 3, phường Phước Bình, TP. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân (tiếp theo)

Tên đơn vị

Địa chỉ

Chi nhánh Miền Bắc - Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia

136 Quy Lưu, phường Minh Khai, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

Chi nhánh Miền Trung - Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia

12 Phan Chu Trinh, phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia tại Quảng Nam

84 Nguyễn Du, phường An Mỹ, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty Con

Khoản đầu tư vào công ty Con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty Con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty Con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty Con (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty Con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty Con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty Con, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6.2 TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	03 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

BCC phân chia lợi nhuận

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí đào tạo, lợi thế kinh doanh, ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

9. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm tiền thuê đất, chi phí tư vấn, ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, ...

11. Tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm hiện hành là 20%.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền		
Tiền mặt - VND	834.331.697	159.550.001
Tiền mặt - JPY	241.268.311	473.603.645
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND (*)	39.169.546.563	3.189.328.794
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	1.840.374.200	1.047.096.526
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - JPY	23.010.492.788	13.585.415.294
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	7.500.000.000
Cộng	65.096.013.559	25.954.994.260

(*): Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán là 1.193.356 đồng.

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 32).

3. Phải thu khách hàng	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn - bên liên quan				
Công ty CP Điện Mặt trời Mỹ				
Son - Hoàn Lộc Việt	182.000.000	-	182.000.000	-
Cộng	182.000.000	-	182.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Quảng cáo Nghĩa Bằng	204.600.000	(204.600.000)	204.600.000	(204.600.000)
Công ty CP Thẩm định giá và Tư vấn Đầu tư Việt Nam	35.000.000	(35.000.000)	35.000.000	(35.000.000)
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Du lịch Liên Lục địa	134.362.775	-	134.362.775	-
Nhà cung cấp khác	301.863.650	-	116.655.048	-
Cộng	675.826.425	(239.600.000)	490.617.823	(239.600.000)
5. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	27.825.258.675	(20.950.000)	24.404.251.219	(81.026.522)
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM (HFIC)	1.167.500.710	-	729.545.920	-
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nguồn Nhân lực Suleco	5.654.473.156	-	5.303.334.213	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	-	-	137.966.849	-
Sở LD-TB-XH tỉnh Quảng Nam	-	-	109.940.000	-
Tiền chi hộ các nghiệp đoàn	814.578.840	-	1.052.645.984	-
Tiền góp vốn tại Công ty CP	-	-	-	-
(a1) Môi trường Công ích Miền Nam	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Các khoản tạm ứng	317.568.800	-	1.348.720.156	-
Các khoản ký quỹ	4.300.000.000	-	20.000.000	-
Phải thu về cổ phần hóa	493.580.850	-	493.580.850	-
Bảo hiểm xã hội	25.354.095	-	25.354.095	-
Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	-	-	19.947.300	-
Phải thu khác	52.202.224	(20.950.000)	163.215.852	(81.026.522)
b. Dài hạn	20.582.788.122	-	20.572.788.122	-
(b1) Các khoản đã chuyển về KBNN	14.845.725.196	-	14.845.725.196	-
Các khoản đã chuyển về HFIC	5.032.720.429	-	5.032.720.429	-
Các khoản phải thu từ HFIC	675.940.425	-	675.940.425	-
Các khoản ký quỹ	25.000.000	-	15.000.000	-
Phải thu khác	3.402.072	-	3.402.072	-
Cộng	48.408.046.797	(20.950.000)	44.977.039.341	(81.026.522)
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
(c1) Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	7.369.742.414	-	6.931.787.624	-
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nguồn Nhân lực Suleco	5.654.473.156	-	5.303.334.213	-
Cộng	13.024.215.570	-	12.235.121.837	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (tiếp theo)

(a1) Khoản tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/2017/HDHT/SLC-SPEC ngày 06/10/2017: Hợp tác đầu tư vốn để khai thác và phát triển dự án tại mặt bằng trên đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP.HCM. Hiện tại, dự án vẫn đang trong tiến trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý.

(b1) Các khoản lợi nhuận còn lại năm 2012 và 2013 đã được nộp về Kho bạc Nhà nước (Cục Thuế TP.HCM).

(c1) Công ty vẫn chưa quyết toán với Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh về những số dư công nợ phải thu, phải trả phát sinh khi Công ty cổ phần hóa, cụ thể như sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
+ Khoản tiền đã chuyển liên quan đến lợi nhuận còn lại năm 2014, năm 2015, và số tiền thu được từ bán thanh lý tài sản không cần dùng, và khoản trả cho tu nghiệp sinh không được duyệt quyết toán	4.464.703.195	4.464.703.195
+ Tiền lãi chậm nộp (liên quan đến khoản lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2013) đã chuyển cho KBNN (Cục Thuế TP.HCM) được tạm phân bổ cho Công ty TNHH MTV DV XK Lao động và Chuyên gia cho thời kỳ từ 01/8/2014 đến 15/5/2017	568.017.234	568.017.234
+ Phải thu về cổ phần hóa	493.580.850	493.580.850
+ Các khoản phải thu khác	1.843.441.135	1.405.486.345
Cộng	7.369.742.414	6.931.787.624

6. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng hoá	15.180.000	-	15.870.000	-
Cộng	15.180.000	-	15.870.000	-

7. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.794.888.807	339.146.351
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	277.076.822	173.426.259
Chi phí đào tạo tiếng Nhật	4.232.000.000	-
Chi phí khác chờ phân bổ (chủ yếu bao gồm bảo hiểm, thuê văn phòng, ...)	285.811.985	165.720.092
b. Chi phí trả trước dài hạn	5.002.089.379	5.855.847.231
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	114.189.026	41.111.367
Lợi thế kinh doanh (*)	3.107.181.527	4.971.490.427
Chi phí khác chờ phân bổ (chủ yếu bao gồm chi phí thi công văn phòng làm việc, cải tạo sân bóng, ...)	1.780.718.826	843.245.437
Cộng	9.796.978.186	6.194.993.582

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định căn cứ theo Biên bản thẩm tra xác định doanh nghiệp ngày 04/11/2014 của Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 33)**9. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	952.350.000	952.350.000
Số dư cuối năm	952.350.000	952.350.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	519.492.813	519.492.813
Khấu hao trong năm	123.600.000	123.600.000
Số dư cuối năm	643.092.813	643.092.813
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	432.857.187	432.857.187
Số dư cuối năm	309.257.187	309.257.187

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 334.350.000 VND.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Dịch vụ và Công nghệ Thông tin G.A.	2.854.599.816	2.854.599.816	1.257.391.505	1.257.391.505
Công ty TNHH G.A. Education	707.397.550	707.397.550	808.186.500	808.186.500
Các nhà cung cấp khác	27.000.000	27.000.000	195.577.187	195.577.187
Cộng	3.588.997.366	3.588.997.366	2.261.155.192	2.261.155.192

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	231.339.429	2.556.124.010	-	2.787.463.439
Thuế thu nhập cá nhân	339.601.153	1.076.262.695	969.084.254	446.779.594
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến báo cáo tài chính năm 2015	-	263.639.075	263.639.075	-
Các loại phí, thuế khác	-	249.145.983	249.145.983	-
Cộng	570.940.582	4.150.171.763	1.486.869.312	3.234.243.033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Tiền thuê đất tại số 165 Đại lộ 3, phường Phước Bình, quận 9 và 635A Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.	20.413.989.846	17.961.813.641
Chi phí tư vấn quản trị chiến lược phải trả	-	46.296.667
Chi phí điện, nước còn phải trả	47.586.815	58.998.422
Chi phí dịch vụ tư vấn phải trả	3.763.888.889	1.684.214.608
Chi phí đồng phục nhân viên phải trả	255.000.000	-
Cộng	24.480.465.550	19.751.323.338

13. Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023
--------------------------	-------------------	-------------------

a. Ngắn hạn

(*) Phải trả về cổ phần hóa	493.580.850	493.580.850
(*) Phải nộp lợi nhuận về ngân sách Nhà nước	3.212.753.751	3.212.753.751
(*) Phải nộp Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp	13.984.181.832	13.984.181.832
(*) Các khoản phải trả HFIC	944.361.296	88.763.603
Phải trả cho thực tập sinh	3.742.970.000	3.532.570.000
(**) Công ty Cổ phần 101	5.000.000.000	5.000.000.000
Bảo hiểm bắt buộc	2.366.001	2.366.001
Kinh phí công đoàn	221.831.896	215.351.896
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	603.500.000	649.500.000
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	729.652.518	651.662.521
Trung tâm Ngoại ngữ Nhật - Anh Chuyên gia	1.424.089.111	4.158.524.749
Mượn tiền từ Ông Nguyễn Văn Bắc	-	500.000.000
Khoản thu từ nghiệp đoàn lớn hơn khoản chi liên quan đến chi phí về nước	589.513.072	589.513.072
Công ty TNHH Đào tạo Chuyên gia Lao động và Chuyên gia HAI0	1.194.669.891	287.862.976
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.104.028.416	2.802.177.747
Cộng	33.247.498.634	36.168.808.998

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ bảo lãnh hợp đồng	200.000.000	200.000.000
Nhận ký quỹ từ người lao động	202.357.500	202.357.500
Lãi tiền gửi đặt cọc, ký quỹ tại ngân hàng của tu nghiệp sinh	2.448.527.118	2.448.527.118
Cộng	2.850.884.618	2.850.884.618

(*) Công ty vẫn chưa quyết toán với Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh về những số dư công nợ phải thu, phải trả phát sinh khi Công ty cổ phần hóa.

(**) Khoản tiền nhận thanh toán từ Công ty Cổ phần 101 theo hợp đồng hứa mua hứa bán số 68/2015/HĐHMHB ngày 14/12/2015. Vào ngày 18/02/2022, hai Bên đã có Biên bản thỏa thuận để tiếp tục triển khai thực hiện việc hợp tác theo hợp đồng này.

c. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan

Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	18.634.877.729	17.779.280.036
Trung tâm Ngoại ngữ Nhật - Anh Chuyên gia	1.424.089.111	4.158.524.749
Cộng	20.058.966.840	21.937.804.785

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	92.000.000.000	23.539.102	(12.073.361.172)	79.950.177.930
Lũ trong năm	-	-	(13.299.419.466)	(13.299.419.466)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	92.000.000.000	23.539.102	(25.372.780.638)	66.650.758.464
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	92.000.000.000	23.539.102	(25.372.780.638)	66.650.758.464
Lợi nhuận trong năm	-	-	18.984.491.297	18.984.491.297
Giảm khác	-	-	(760.404.642)	(760.404.642)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	92.000.000.000	23.539.102	(7.148.693.983)	84.874.845.119

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %
Công ty CP Hoàn Lộc Việt	42.008.000.000	45,66%	42.008.000.000	45,66%
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	23.000.000.000	25,00%	23.000.000.000	25,00%
Bà Nguyễn Thị Mỹ Tiên	20.073.350.000	21,82%	20.073.350.000	21,82%
Ông Mai Vương Diệu	-	-	-	-
Bà Trần Thị Thanh Huyền	6.591.420.000	7,17%	6.591.420.000	7,17%
Các cổ đông khác	327.230.000	0,35%	327.230.000	0,35%
Cộng	92.000.000.000	100,00%	92.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	92.000.000.000	92.000.000.000
Vốn góp đầu năm	92.000.000.000	92.000.000.000
Vốn góp cuối năm	92.000.000.000	92.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	31/12/2023	01/01/2023
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.200.000	9.200.000
Cổ phiếu phổ thông	9.200.000	9.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.200.000	9.200.000
Cổ phiếu phổ thông	9.200.000	9.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	23.539.102	23.539.102
Cộng	23.539.102	23.539.102

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ - JPY	137.146.816,00	77.787.914,00
Ngoại tệ - USD	76.427,50	44.728,60

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.119.870.090	35.525.527.361
Hàng bán, dịch vụ bị trả lại	(273.226.849)	(332.047.727)
Cộng	91.846.643.241	35.193.479.634

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	15.424.498.999	12.413.071.663
Cộng	15.424.498.999	12.413.071.663

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	502.606.953	965.374.315
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.000.000	1.186.272.175
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	112.894.882	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.505.117	6.225
Cộng	625.006.952	2.151.652.715

4. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	262.697.601	279.701.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	5.946.407
Lỗ bán các khoản đầu tư	1.825.236.218	126.173.412
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(362.116.685)	915.767.285
Chi phí tài chính khác	28.311.752	27.013.183
Cộng	1.754.128.886	1.354.601.336

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên	12.585.606.183	8.592.951.387
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	535.392.484	101.249.539
Chi phí khấu hao TSCĐ	178.807.164	220.295.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.194.573.395	11.827.676.786
+ Chi phí tư vấn	8.493.615.813	4.920.818.360
+ Chi phí công tác	1.479.918.765	1.168.185.762
+ Chi phí tạo nguồn	90.469.000	100.488.650
+ Các khoản chi phí khác (chủ yếu là chi phí đào tạo TTS, hoa hồng, nghiên cứu thị trường, vé máy bay, test PCR, quảng cáo, chi phí tối ưu công cụ tìm kiếm, ...)	8.130.569.817	5.638.184.014
Chi phí bằng tiền khác	98.250.000	377.777.480
Cộng	31.592.629.226	21.119.950.711

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên	6.243.894.613	5.243.174.033
Chi phí đồ dùng văn phòng	356.357.042	147.848.257
Chi phí khấu hao TSCĐ	350.488.756	240.399.108
Thuế, phí, lệ phí	12.335.504	5.000.000
Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi	(60.076.522)	320.626.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.212.336.079	5.163.969.331
+ Chi phí thuê văn phòng, gửi xe, điện lạnh ...	519.534.447	414.065.858
+ Chi phí tư vấn	611.111.116	614.894.447
+ Các khoản chi phí khác	4.081.690.516	4.135.009.026
Chi phí bằng tiền khác	4.593.143.620	4.067.893.620
+ Phân bổ lợi thế kinh doanh	1.864.308.900	1.864.308.900
+ Chi phí thuê đất	1.303.934.720	1.303.934.720
+ Các khoản chi phí khác	1.424.900.000	899.650.000
Cộng	16.708.479.092	15.188.910.871

7. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Thu thanh lý TSCĐ	468.181.818	-
Khoản thu khác (liên quan đến phí xét nghiệm PCR, mua hộ vé máy bay)	88.101.883	-
Cộng	556.283.701	-

8. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi chậm nộp cho giai đoạn từ 15/7/2017 đến 10/6/2021 (liên quan đến khoản lợi nhuận còn lại năm 2013)	-	568.017.234
Chi phí thuế TNDN do Công ty HAI O đã nộp	5.734.936.317	-
Chi phí chậm nộp thuế TNDN (theo báo cáo tài chính năm 2015)	144.469.636	-
Chi phí chậm nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.217.634	-
Các khoản phạt liên quan đến TTS	54.523.003	-
Các khoản chi phí chậm nộp thuế khác	12.336.049	-
Các khoản khác	48.099.745	-
Cộng	6.007.582.384	568.017.234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	21.540.615.307	(13.299.419.466)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	8.469.809.767	3.255.293.359
+ Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí kế toán)	8.582.704.649	3.255.293.359
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(112.894.882)	-
Chuyển lỗ từ các năm trước	(17.229.805.026)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.780.620.048	(10.044.126.107)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành ước tính	2.556.124.010	-

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	964.267.563	386.667.562
Chi phí nhân công	23.695.936.925	21.159.071.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.849.583.950	1.833.292.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.286.222.274	17.471.602.106
Chi phí khác bằng tiền	6.989.673.127	7.550.673.631
Cộng	63.785.683.839	48.401.306.723

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
VND	+100	400.038.783
VND	-100	(400.038.783)
USD	+100	18.403.742
USD	-100	(18.403.742)
JPY	+100	232.517.611
JPY	-100	(232.517.611)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
VND	+100	211.488.788
VND	-100	(211.488.788)
USD	+100	10.470.965
USD	-100	(10.470.965)
JPY	+100	140.590.189
JPY	-100	(140.590.189)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của tiền mặt, TGNH của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, JPY. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá JPY	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	+ 1%	+ 1%	250.921.353
	- 1%	- 1%	(250.921.353)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	+ 1%	+ 1%	151.061.154
	- 1%	- 1%	(151.061.154)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom của Công ty là 9.040.750.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.305.600.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 904.075.000 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 904.075.000 VND.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	3.588.997.366	-	-	3.588.997.366
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	57.503.766.287	2.850.884.618	-	60.354.650.905
Cộng	61.092.763.653	2.850.884.618	-	63.943.648.271
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	2.261.155.192	-	-	2.261.155.192
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	55.702.414.439	2.850.884.618	-	58.553.299.057
Cộng	57.963.569.631	2.850.884.618	-	60.814.454.249

Rủi ro thanh khoản tương đối cao. Công ty luôn tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty không sử dụng bất kỳ tài sản nào làm tài sản thế chấp vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 34).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

+ Liên quan đến Mục V.5(a1) - khoản tiền góp vốn tại Công ty CP Môi trường Công ích Miền Nam theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/2017/HDHT/SLC-SPEC ngày 06/10/2017: Hợp tác đầu tư vốn để khai thác và phát triển dự án tại mặt bằng trên đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP.HCM. Công ty dự kiến sẽ có phương án nhằm thu hồi khoản tiền này trong năm 2024.

+ Liên quan đến Mục V.13(**): Công ty đã nhận thanh toán từ Công ty Cổ phần 101 theo hợp đồng hứa mua hứa bán tài sản gắn liền trên đất số 68/2015/HĐHMHB ngày 14/12/2015 là 5 tỷ đồng. Hai Bên đã có Biên bản thỏa thuận vào ngày 18/02/2022 để tiếp tục triển khai thực hiện việc hợp tác theo hợp đồng này.

+ Công ty tiếp tục thực hiện các thỏa thuận với Công ty TNHH Đào tạo Chuyển giao Lao động & Chuyên gia HAI O theo các Biên bản thỏa thuận, phụ lục được ký kết giữa hai Bên về việc tuyển chọn, đào tạo, và thực hiện các thủ tục có liên quan đến việc phái cử thực tập sinh sang làm việc tại Nhật Bản.

Ngoài các sự việc như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ khoản nợ tiềm tàng và cam kết nào có ảnh hưởng trọng yếu mà cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Vào ngày 02/01/2024, Công ty đã thành lập một công ty Con - Công ty TNHH Cà phê Suleco - theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Ngoài sự kiện nêu trên, Công ty không có sự kiện quan trọng nào khác khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Phát sinh trong năm	phải thu (phải trả)
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	Cổ đông	Các khoản phải trả	855.597.693	(18.634.877.729)
		Các khoản đã chuyển về HFIC	437.954.790	7.369.742.414

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Phát sinh trong năm	phải thu (phải trả)
Công ty CP Điện Mặt trời Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt	cùng chủ sở hữu là Cổ đông lớn	Phí dịch vụ XKLĐ, học phí Nhật ngữ	-	182.000.000
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nguồn Nhân lực Suleco	công ty Con	Các khoản thu hộ	4.264.963.654	5.654.473.156
		Các khoản chi hộ	2.815.643.405	
		Các khoản khác	1.800.459.192	
Trung tâm Ngoại ngữ Nhật - Anh Chuyên gia	công ty Con	Các khoản chi hộ	6.478.603.215	(1.424.089.111)
		Các khoản thu hộ	4.812.500.000	
		Các khoản khác	1.068.332.423	

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao HĐQT

Thu nhập và thù lao

Năm 2023

Năm 2022

Cộng

2.690.332.291

1.575.917.833

2.690.332.291

1.575.917.833

4. Báo cáo theo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đào tạo, xuất khẩu lao động (chủ yếu xuất khẩu lao động sang Nhật) và các hoạt động liên quan. Do đó, Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM, ngày 11 tháng 4 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Đặng Võ Thùy Tâm



Nguyễn Thị Mỹ Tiên



Phan Vũ Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

31/12/2023			01/01/2023		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
-	-	-	3.643.391.285	(543.391.285)	3.100.000.000
Các công ty đã niêm yết					
Công ty CP Tập đoàn GELEX (250.000 cổ phần GEX)					
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM					
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25 (623.500 cổ phần UPH)					
10.107.941.600	(1.067.191.600)	9.040.750.000	10.091.517.000	(885.917.000)	9.205.600.000
10.107.941.600	(1.067.191.600)	9.040.750.000	13.734.908.285	(1.429.308.285)	12.305.600.000

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

31/12/2023		01/01/2023	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
-	-	3.300.000.000	3.300.000.000
-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
-	-	10.300.000.000	10.300.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (lãi suất: 4,9%/năm)

Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng (lãi suất: 4,6% - 5,1%/năm)

Cộng

2.3 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

31/12/2023			01/01/2023		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
3.500.000.000	(3.000.000.000)	500.000.000	3.500.000.000	(3.000.000.000)	500.000.000
500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
3.000.000.000	(3.000.000.000)	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-
-	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
-	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
3.500.000.000	(3.000.000.000)	500.000.000	7.500.000.000	(3.000.000.000)	4.500.000.000

a. Đầu tư vào công ty con

Trung tâm Ngoại ngữ Nhật - Anh Chuyên gia

Công ty TNHH MTV Cung ứng Nguồn Nhân lực Suleco

b. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty CP DIGIEX Group

Cộng

Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị niêm yết trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá thị trường có giá trị tham chiếu đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết chưa đại chúng, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị sổ sách dựa theo phương pháp giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	39.079.654.900	3.301.159.888	4.200.818.128	1.453.930.347	91.070.600	48.126.633.863
Mua trong năm	-	-	1.017.075.555	268.969.182	-	1.286.044.737
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.187.146.000	-	-	2.187.146.000
Số dư cuối năm	39.079.654.900	3.301.159.888	3.030.747.683	1.722.899.529	91.070.600	47.225.532.600
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.242.424.318	2.936.961.596	3.285.621.617	1.114.758.274	91.070.600	25.670.836.405
Khấu hao trong năm	1.150.295.749	196.673.130	240.323.829	138.691.242	-	1.725.983.950
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.187.146.000	-	-	2.187.146.000
Số dư cuối năm	19.392.720.067	3.133.634.726	1.338.799.446	1.253.449.516	91.070.600	25.209.674.355
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	20.837.230.582	364.198.292	915.196.511	339.172.073	-	22.455.797.458
Số dư cuối năm	19.686.934.833	167.525.162	1.691.948.237	469.450.013	-	22.015.858.245

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.966.786.386 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	31/12/2023		31/12/2022		Giá trị hợp lý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	31/12/2023	31/12/2022
Tài sản tài chính						
Chứng khoán kinh doanh	10.107.941.600	(1.067.191.600)	13.734.908.285	(1.429.308.285)	9.040.750.000	12.305.600.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	10.300.000.000	-	-	10.300.000.000
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	-	-
Phải thu khác	48.065.123.902	(20.950.000)	43.602.965.090	(81.026.522)	48.044.173.902	43.521.938.568
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.096.013.559	-	25.954.994.260	-	65.096.013.559	25.954.994.260
TỔNG CỘNG	123.451.079.061	(1.088.141.600)	93.774.867.635	(1.510.334.807)	122.362.937.461	92.264.532.828
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán	3.588.997.366	-	2.261.155.192	-	3.588.997.366	2.261.155.192
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	60.354.650.905	-	58.553.299.057	-	60.354.650.905	58.553.299.057
TỔNG CỘNG	63.943.648.271	-	60.814.454.249	-	63.943.648.271	60.814.454.249